TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 569/2019/QĐST-HNGĐ	*H, ngày 30 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 211, 212, 213, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 58, 81,82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 243/2019/TLST-VHNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1980

Địa chỉ: K1, phường 01, thị xã G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Huỳnh Thị Ngọc D- sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc cùng lời trình bày của những người yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện H nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn. Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2011, quyển số 01/2011 ngày 05/9/2011 do UBND phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà D là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị Ngọc D:

[2.1] Ông Nguyễn Ngọc T trình bày: ông và bà D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 05/9/2011 tại UBND phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc. Từ năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không tôn

trọng nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, bà D bỏ về nhà cha, mẹ ruột sống và vợ chồng ông đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Hiện nay ông yêu cầu Tòa án công nhận cho ông và bà D thuận tình ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

[2.2] Bà Huỳnh Thị Ngọc D trình bày: Quá trình kết hôn và chung sống đúng như ông T trình bày. Từ tháng 10 năm 2013, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không cùng quan điểm sống, không quan tâm lẫn nhau, bà đã về nhà cha, mẹ ruột sinh sống mấy năm. Hiện nay tôi yêu cầu Tòa án công nhận cho bà và ông T thuận tình ly hôn vì mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng.

[2.3] Sau khi thụ lý, Tòa án đã mở phiên hòa giải ông T và bà D về đoàn tụ với nhau nhưng cả hai không đồng ý, yêu cầu được giải quyết ly hôn. Từ đó, Tòa án nhận định đời sống chung vợ chồng của ông T và bà D đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận cho ông T và bà D thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: ông T và bà D thỏa thuận giao 01 con chung tên Nguyễn Đình Phú T, sinh ngày 29/10/2013 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng. Căn cứ vào các điều 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thỏa thuận của ông T và bà D về con chung là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về lệ phí: Lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000(ba trăm ngàn) đồng, ông T và bà D tự nguyện chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000(ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0003707 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H. Ông T và bà D đã nộp đủ lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị Ngọc D thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao trẻ tên Nguyễn Đình Phú T, sinh ngày 29/10/2013 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực cho đến khi trẻ T tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Toà án sẽ giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Nguyễn Ngọc T và bà Huỳnh Thị Ngọc D chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0003707 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông T, bà D đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Thị Kim Phụng